TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/DS-PT
Ngày: 01/4/2024
"V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất làm lối đi".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi
Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn
Ông Đặng Kim Nhân

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Phước Thạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 356/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất làm lối đi".* Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 337/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Diệp Đình B, sinh năm 1967 (có mặt) và bà Võ Thị T, sinh năm 1966 (có mặt); cùng địa chỉ: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B*:* Ông Diệp Đình T1, địa chỉ: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Hữu T2, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Hữu T2*:* Ông Phạm Văn C; địa chỉ: thôn D, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: số D, H, khối phố M, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trà L, Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

2. Bà Đoàn Thị T3, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Xuân V, sinh năm 1993; địa chỉ: số A N, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

3. Ông Phạm Hữu T4, sinh năm 1968; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1978; có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Phạm Thị Tuyết H, sinh năm 1980; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1984; vắng mặt.

7. Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1991; có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Bà Phạm Thi T6, sinh năm 1994; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Diệp Đình B, bà Võ Thị T; bị đơn ông Phạm Hữu T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai có trong hồ sơ vụ án, phía nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất ông B, bà T đang sử dụng là của mẹ để lại, đã sử dụng trước năm 1980; năm 1989 gia đình ông B đến đây ở thì chưa có nhà ông T7, chỉ có nhà ông T2, lối đi của gia đình ông B đi ra đường ĐH lúc bấy giờ là đi qua khu đất trống của nhà nước, phần diện tích đất sử dụng của vườn nhà ông T2 chưa đến khu vực có lối đi này, hai bên lối đi có hàng rào gai nhưng hiện nay đã tháo dỡ hết, chiều dài lối đi khoảng 30m, chiều ngang thì không xác định rõ, khu vực đất bên lối đi *(phần phía giáp vườn nhà ông* T2) là đất hoang, có mồ mã; gia đình ông B sử dụng thửa đất số 424, diện tích 535m^2, lối đi này không nằm trong diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất của các nguyên đơn. Sau này khi ông T7 đến ở thì một bên lối đi là nhà ông T7, một bên lối đi là đất hoang rồi mới đến vườn nhà ông T2. Nguyên thửa đất vườn nhà ông T2 theo hồ sơ 299 chưa bao gồm phần diện tích có lối đi hiện nay, phần diện tích đất tăng thêm cho thửa đất của ông T2 thuộc diện tích lối đi đang tranh chấp. Năm 2013, khi mở rộng đường ĐH6, gia đình nhà nguyên đơn đổ đường đi ra thì ông T2 tranh chấp, gia đình khiếu nại đến chính quyền cấp xã nhưng giải quyết không được. Theo đó, phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông T2 không cản trở, trả lại diện tích đất làm lối đi cho gia đình ông B, bà T là 69,2m^2 *(vị trí 2, mặt tiền phía giáp đường ĐH là 3m, cạnh còn lại là 3,72m)* theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn liên quan đến diện tích đất lối đi; nguyên đơn không thống nhất đề xuất của bị đơn về mở lối đi 1,5m ngang và thối trả giá trị tiền.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án, phía bị đơn trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: nguồn gốc đất có lối đi là khu vườn rộng của gia đình bị đơn sử dụng thuộc thửa 235, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.091m^2 từ năm 1975; gia đình nguyên đơn mới đến ở sau này; toàn bộ diện tích của gia đình bị đơn sử dụng bao gồm cả vườn ở nhà ông T7 hiện nay; lối đi của gia đình nhà nguyên đơn là đi qua vườn nhà ông Diệp Đình N1, sau khi gia đình ông Diệp Đình N1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn N2 thì ông Nguyễn Năm r lối đi lại nên phía nguyên đơn mới xin đi tạm qua vườn nhà bị đơn theo lối đi mòn nhỏ từ khoảng năm 1996. Sau khi gia đình ông T7 đến ở thì vườn nhà ông T7 và vườn nhà ông T2 có ranh giới rõ ràng, lối mòn mà nguyên đơn sử dụng thuộc vườn nhà bị đơn. Phía bị đơn khẳng định diện tích đất thuộc lối đi tranh chấp là của gia đình bị đơn sử dụng và đã được kê khai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nên chỉ chấp nhận cho nguyên đơn mở lối đi rộng 1,5m nếu thấy cần thiết và yêu cầu phía nguyên đơn trả lại giá trị quyền sử dụng đất mỗi m^2 là 6.000.000 đồng *(khoảng 198.000.000 đồng)*.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Đại diện Ủy ban nhân dân huyện D cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Phạm Hữu T2 đối với thửa đất số 235, tờ bản đồ số 5 là đúng pháp luật nên không chấp nhận quan điểm của nguyên đơn về yêu cầu hủy quyết định cá biệt.

- Các ông, bà: Đoàn Thị T3, Phạm Hữu T4, Phạm Thị Tuyết N, Phạm Thị Tuyết H, Phạm Thanh S, Phạm Thị T5, Phạm Thị T8 thống nhất quan điểm của bị đơn.

Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản sao hồ sơ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất liên quan đến diện tích đất tranh chấp; biên bản hòa giải tranh chấp; các lời trình bày, lời khai của đương sự, người làm chứng; văn bản trả lời của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương; kết quả thu thập chứng cứ, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản do Tòa án thực hiện; biên bản công khai chứng cứ và hòa giải; thủ tục tố tụng tại Tòa án và các tài liệu liên quan khác.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; các Điều 278, 279 Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 246, 247, 248, 249, 256, 688 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Diệp Đình B, bà Võ Thị T, buộc bị đơn ông Phạm Hữu T2 và các thành viên trong hộ gia đình ông Phạm Hữu T2 (Đoàn Thị T3, Phạm Hữu T4, Phạm Thị Tuyết N, Phạm Thị Tuyết H, Phạm Thanh S, Phạm Thị T5, Phạm Thị T8) chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất làm lối đi của ông Diệp Đình B và bà Võ Thị T, trả lại cho ông Diệp Đình B và bà Võ Thị T diện tích đất để sử dụng làm lối đi là 41m^2, có tứ cận: cạnh chiều ngang giáp đường ĐH6 rộng 02m, cạnh chiều ngang còn lại là 02m, cạnh giáp vườn ở của ông Diệp Đình T9 là 20,5m, cạnh còn lại giáp diện tích đất của hộ ông Phạm Hữu T2 là 20,8m, trong phạm vi vị trí bản đồ địa chính của thửa đất số 235, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 32), tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vị trí, tứ cận diện tích đất thuộc lối đi tranh chấp được thể hiện trên bản vẽ kèm theo bản án).

2. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Phạm Hữu T2 năm 1995 liên quan đến thửa đất số 235, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 32), tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam và cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục trích lục bản đồ địa chính thể hiện hình thể lối đi 41m^2 trên hồ sơ quản lý đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2023, nguyên đơn ông *Diệp Đình B*, bà *Võ Thị T* kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm; ngày 10/10/2023 bị đơn ông *Phạm Hữu T2* và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà *Đoàn Thị T3* kháng cáo đối với toàn bộ nội dung của Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Lý do kháng cáo của ông *B*, bà *T* như sau: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông *B*, bà *T* là chưa đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích của ông *B*, bà *T*, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Lý do kháng cáo của ông *Phạm Hữu T2* và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà *Đoàn Thị T3* cho rằng Bản án sơ thẩm đã xét xử không đúng pháp luật, chưa xem xét toàn diện, khách quan các tài liệu chứng cứ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không buộc nguyên đơn trả giá trị đất 6.000.000 đồng/m^2 và buộc bị đơn chịu chi phí thẩm định cao hơn nguyên đơn là không đúng pháp luật, yêu cầu hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Diệp Đình B; bà Võ Thị T; ông Phạm Hữu T2 và bà Đoàn Thị T3 đều giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tại Bản án sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu theo quy định tại các Điều 26, 34, 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

[1.2]. Kháng cáo của các đương sự là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định.

[1.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, một số đương sự gồm các ông, bà Phạm Hữu T4, Phạm Thị Tuyết N, Phạm Thị Tuyết H, Phạm Thanh S, Phạm Thị T5, Phạm Thị T8 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã được tống đạt giấy triệu tập hợp lệ, nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt, không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung

[2.1]. Xem xét kháng cáo của ông Phạm Hữu T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T3, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 235, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.091m^2, tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam, do ông ông Phạm Hữu T2 đăng ký, kê khai, được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ vào ngày 10/5/1995. Quá trình sử dụng Nhà nước có thu hồi diện tích 150m^2 để mở đường, hiện nay qua đo đạc diện tích theo hiện trạng là diện tích 1.162m^2 (chưa tính phần diện tích đất tranh chấp) (Bút lục 88).

Theo các Bản đồ đo đạc qua các thời kỳ *(BL 20, 26 - 28)* thể hiện thửa đất số 235 tiếp giáp với thửa đất số 68 của ông T9, không có con đường nào, tuy nhiên, theo lời khai của các đương sự, thực tế trước đây giữa hai thửa đất có một bờ đất có chiều rộng khoảng 01m.

Đối với thửa đất số 242 tờ bản đồ số 5, diện tích 535m^2, tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam, được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ vào ngày 10/8/1996 cho hộ ông Diệp Đình B, đến ngày 04/5/2015 đổi lại thành thửa 74, tờ bản đồ số

32, xã D, UBND huyện D cấp GCNQSDĐ cho hộ ông B, bà T có diện tích 1.032,5m^2, đo đạc theo hiện trạng có diện tích 1.852m^2, hiện không có lối đi ra đường ĐH16 trên GCNQSDĐ.

Xét thấy, tại Bản án sơ thẩm đã nhận định, theo hồ sơ kê khai và bản đồ địa chính thể hiện qua các thời kỳ thì thửa đất 235 tăng từ 491m^2 lên 1.091m^2, Nhà nước có thu hồi đất để mở đường 150m^2, hiện nay đo đạc có diện tích 1.163m^2, tăng 222m^2 so với GCNQSDĐ, việc Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Phạm Hữu T2 đối với thửa đất số 235, tờ bản đồ số 5, nhưng không phân định, thể hiện rõ trên bản đồ về lối đi từ thửa đất số 424 đi ra đường ĐH6, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người đang sử dụng lối đi. Ngoài ra, do không xác định được diện tích đất 1.091m^2 thuộc thửa đất số 235 đã cấp cho hộ ông T2 trên thực địa và hiện hộ ông T2 đang sử dụng tăng hơn 200m^2 đất nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc hộ ông T2 trả lại lối đi có kích thước rộng 2m, dài 20,80m đồng thời không chấp nhận yêu cầu trả giá trị đất cho hộ ông T2 là phù hợp thực tế, đúng quy định tại các Điều 245; 247 và Điều 253 Bộ luật dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hữu T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T3.

[2.2]. Đối với kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu trả diện tích đất 69,2m^2 làm lối đi có chiều ngang mặt tiền giáp đường ĐH6 là 3m, chiều ngang còn lại là 3,72m, xét thấy, do hồ sơ địa chính qua các thời kỳ không thể hiện con đường, nguyên đơn, bị đơn, những người làm chứng khai không rõ về chiều rộng của con đường; kết quả xem xét, thẩm định cho thấy việc sử dụng con đường mòn làm lối đi có một phần lót tấm bê tông của phía các nguyên đơn nhưng không định hình được chiều ngang cụ thể của lối đi trên thực địa. Theo đó, Hội đồng xét xử cân nhắc hiệu quả sử dụng đất của các bên, nhu cầu sử dụng lối đi của phía nguyên đơn, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn, xác định lối đi có chiều rộng 02m, diện tích đất là 41m^2 (vị trí, tứ cận cụ thể được thể hiện trên bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm) là có căn cứ.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông *Diệp Đình B*, bà *Võ Thị T* và kháng cáo bị đơn ông *Phạm Hữu T2* và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà *Đoàn Thị T3*, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

[3]. Về chi phí tố tụng, theo quy định tại Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy quyền sử dụng phần đất tranh chấp không xác định quyền sử dụng là của hộ ông Phạm Hữu T2, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T2 chịu 2/3 chi phí tố tụng của vụ án là có cơ sở pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà T3, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng *(xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản)*, buộc ông Phạm Hữu T2 phải chịu 10.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản là có căn cứ pháp luật.

[4]. Đối với các Quyết định khác về: Chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất làm lối đi; không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Phạm Hữu T2 và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Diệp Đình B, bà Võ Thị T là đối tượng thân nhân liệt sỹ, ông Phạm Hữu T2, bà Đoàn Thị T3 là đối tượng người cao tuổi, nên đều được miễn án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông B, bà T.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Diệp Đình B, bà Võ Thị T và kháng cáo của ông Phạm Hữu T2 và bà Đoàn Thị T3, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Các Điều 278, 279 Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 246, 247, 248, 249, 256, 688 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Diệp Đình B, bà Võ Thị T, buộc bị đơn ông Phạm Hữu T2 và các thành viên trong hộ gia đình ông Phạm Hữu T2 *(*Đoàn Thị T3, Phạm Hữu T4, Phạm Thị Tuyết N, Phạm Thị Tuyết H, Phạm Thanh S, Phạm Thị T5, Phạm Thị T8*)* chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất làm lối đi của ông Diệp Đình B và bà Võ Thị T, trả lại cho ông Diệp Đình B và bà Võ Thị T diện tích đất để sử dụng làm lối đi là 41m^2, có tứ cận: cạnh chiều ngang giáp đường ĐH6 rộng 02m, cạnh chiều ngang còn lại là 02m, cạnh giáp vườn ở của ông Diệp Đình T9 là 20,5m, cạnh còn lại giáp diện tích đất của hộ ông Phạm Hữu T2 là 20,8m, trong phạm vi vị trí bản đồ địa chính của thửa đất số 235, tờ bản đồ số 5 *(nay là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 32)*, tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam *(vị trí, tứ cận diện tích đất thuộc lối đi tranh chấp được thể hiện trên bản vẽ kèm theo Bản án sơ thẩm)*.

- Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Phạm Hữu T2 năm 1995 liên quan đến thửa đất số 235, tờ bản đồ số 5 *(nay là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 32)*, tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam và cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục trích lục bản đồ địa chính thể hiện hình thể lối đi 41m^2 trên hồ sơ quản lý đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Các nguyên đơn phải chịu 5.000.000 đồng; bị đơn phải chịu 10.000.000 đồng. Do nguyên đơn đã nộp xong nên ông Phạm Hữu T2 phải trả cho ông Diệp Đình B và bà Võ Thị T số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải trả thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Đối với các Quyết định khác về: Chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất làm lối đi; không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Phạm Hữu T2 và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông Diệp Đình B, bà Võ Thị T; ông Phạm Hữu T2, bà Đoàn Thị T3 được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu tiền số 0000003 ngày 23/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam cho ông Diệp Đình B, bà Võ Thị T.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Thi